

THÔNG TƯ

Quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2



Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 (sau đây gọi tắt là phương tiện đo) bao gồm: Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo; phê duyệt mẫu; kiểm định phương tiện đo.

2. Thông tư này không áp dụng đối với phương tiện đo bức xạ, hạt nhân, phương tiện đo là hàng hóa được ưu đãi, miễn trừ thủ tục hải quan, hàng hóa tạm nhập-tái xuất, hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, hàng hóa gửi kho ngoại quan, hàng hóa phục vụ các yêu cầu khẩn cấp, hàng hóa phục vụ trực tiếp cho hoạt động đo lường đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân (sau đây gọi tắt là cơ sở) sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng phương tiện đo.

2. Tổ chức kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo được chỉ định.

3. Cơ quan nhà nước về đo lường, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Yêu cầu kỹ thuật đo lường* là tập hợp đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam (ký hiệu là

ĐLVN) hiện hành.

2. *Phương tiện đo nhóm 2* là phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành.

3. *Phê duyệt mẫu* là biện pháp kiểm soát về đo lường do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện để đánh giá, xác nhận mẫu phương tiện đo hoặc mẫu của loại (type) phương tiện đo (sau đây gọi tắt là mẫu) phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường.

4. *Kiểm định* là biện pháp kiểm soát về đo lường do tổ chức kiểm định phương tiện đo được chỉ định thực hiện để đánh giá, xác nhận phương tiện đo đảm bảo phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường.

5. *Cơ sở sản xuất phương tiện đo* là tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc các hoạt động chuyển giao công nghệ, chế tạo, lắp ráp, cải tiến, cải tạo phương tiện đo tại Việt Nam.

6. *Cơ sở nhập khẩu phương tiện đo* là tổ chức, cá nhân nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu phương tiện đo nguyên chiếc.

7. *Cơ sở kinh doanh phương tiện đo* là tổ chức, cá nhân bán buôn, bán lẻ, đại lý mua bán phương tiện đo tại Việt Nam.

8. Các từ ngữ khác được hiểu theo quy định tại Điều 3 Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011.

Chương II

DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN ĐO, BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT VỀ ĐO LƯỜNG VÀ CHU KỲ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO

Điều 4. Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo

Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo bao gồm:

1. Các phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo quy định trong bảng sau đây:

TT	Tên phương tiện đo	Biện pháp kiểm soát về đo lường				Chu kỳ kiểm định
		Phê duyệt mẫu	Kiểm định			
			Ban đầu	Định kỳ	Sau sửa chữa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lĩnh vực đo độ dài						
1	Thuốc cuộn	-	x	-	-	

TT	Tên phương tiện đo	Biện pháp kiểm soát về đo lường				Chu kỳ kiểm định
		Phê duyệt mẫu	Kiểm định			
			Ban đầu	Định kỳ	Sau sửa chữa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Taximet	x	x	x	x	12 tháng
3	Phương tiện đo kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông	x	x	x	x	12 tháng
Lĩnh vực đo khối lượng						
4	Cân phân tích	-	x	x	x	12 tháng
5	Cân kỹ thuật	-	x	x	x	12 tháng
6	Cân bàn	x	x	x	x	12 tháng
7	Cân đĩa	x	x	x	x	12 tháng
8	Cân đồng hồ lò xo	x	x	x	x	12 tháng
9	Cân treo dọc thép-lá đề	x	x	x	x	12 tháng
10	Cân treo móc cầu	x	x	x	x	12 tháng
11	Cân ô tô	x	x	x	x	12 tháng
12	Cân tàu hỏa tĩnh	x	x	x	x	12 tháng
13	Cân tàu hỏa động	x	x	x	x	24 tháng
14	Cân băng tải	x	x	x	x	12 tháng
15	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	x	x	x	x	12 tháng
16	Quả cân cấp chính xác E ₂	-	x	x	x	24 tháng
17	Quả cân cấp chính xác đến F ₁	-	x	x	x	12 tháng
Lĩnh vực đo dung tích, lưu lượng						
18	Cột đo xăng dầu	x	x	x	x	12 tháng

TT	Tên phương tiện đo	Biện pháp kiểm soát về đo lường				Chu kỳ kiểm định
		Phê duyệt mẫu	Kiểm định			
			Ban đầu	Định kỳ	Sau sửa chữa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	Cột đo khí dầu mỏ hóa lỏng	x	x	x	x	12 tháng
20	Đồng hồ nước lạnh cơ khí	x	x	x	x	60 tháng
21	Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện tử	x	x	x	x	36 tháng
23	Đồng hồ xăng dầu	x	x	x	x	12 tháng
24	Đồng hồ khí dầu mỏ hóa lỏng	x	x	x	x	12 tháng
25	Đồng hồ khí công nghiệp	x	x	x	x	12 tháng
26	Đồng hồ khí dân dụng - $Q_{\max}<16\text{m}^3/\text{h}$ - $Q_{\max}\geq16\text{m}^3/\text{h}$	x	x	x	x	60 tháng
		x	x	x	x	36 tháng
27	Phương tiện đo dung tích thông dụng	-	x	x	x	24 tháng
28	Bể đong cố định	-	x	x	x	60 tháng
29	Xi téc ô tô	x	x	x	x	12 tháng
30	Xi téc đường sắt	x	x	x	x	12 tháng
31	Phương tiện đo mức xăng dầu tự động	x	x	x	x	12 tháng
Lĩnh vực đo áp suất						
32	Áp kế lò xo	-	x	x	x	12 tháng
33	Áp kế điện tử	-	x	x	x	12 tháng
34	Huyết áp kế thủy ngân	-	x	x	x	12 tháng
35	Huyết áp kế lò xo	-	x	x	x	12 tháng

TT	Tên phương tiện đo	Biện pháp kiểm soát về đo lường				Chu kỳ kiểm định
		Phê duyệt mẫu	Kiểm định			
			Ban đầu	Định kỳ	Sau sửa chữa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lĩnh vực đo nhiệt độ						
36	Nhiệt kế thủy tinh-chất lỏng	-	x	-	-	-
37	Nhiệt kế thủy tinh-rượu có cơ cấu cực tiểu	-	x	-	-	-
38	Nhiệt kế thủy tinh-thủy ngân có cơ cấu cực đại	-	x	-	-	-
39	Nhiệt kế y học thủy tinh-thủy ngân có cơ cấu cực đại	-	x	-	-	-
40	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	-	x	x	-	06 tháng
41	Nhiệt kế y học điện tử bức xạ hồng ngoại đo tai	-	x	x	x	12 tháng
Lĩnh vực đo hóa lý						
42	Phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản	-	x	x	x	12 tháng
43	Tỷ trọng kế	-	x	x	x	24 tháng
44	Phương tiện đo hàm lượng bụi tổng trong không khí	-	x	x	x	12 tháng
45	Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở	x	x	x	x	12 tháng
46	Phương tiện đo nồng độ khí thải xe cơ giới	-	x	x	x	12 tháng
47	Phương tiện đo nồng độ SO ₂ , CO ₂ , CO, NO _x trong không khí	-	x	x	x	12 tháng
48	Phương tiện đo pH, nồng độ oxy hòa tan, độ dẫn điện, độ đục của nước, tổng chất rắn hòa tan trong nước	-	x	x	x	12 tháng
Lĩnh vực đo điện, điện từ						
49	Công tơ điện xoay chiều 1 pha	x	x	x	x	60 tháng
50	Công tơ điện xoay chiều 3 pha	x	x	x	x	24 tháng
51	Biến dòng đo lường	x	x	x	x	60 tháng

TT	Tên phương tiện đo	Biện pháp kiểm soát về đo lường				Chu kỳ kiểm định
		Phê duyệt mẫu	Kiểm định			
			Ban đầu	Định kỳ	Sau sửa chữa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
52	Biến áp đo lường	x	x	x	x	60 tháng
53	Phương tiện đo điện trở cách điện	-	x	x	x	12 tháng
54	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	-	x	x	x	12 tháng
55	Phương tiện đo điện tim	-	x	x	x	24 tháng
56	Phương tiện đo điện não	-	x	x	x	24 tháng
Lĩnh vực đo âm thanh, rung động						
57	Phương tiện đo độ ồn	-	x	x	x	12 tháng
58	Phương tiện đo độ rung động	-	x	x	x	12 tháng
Lĩnh vực đo quang học						
59	Phương tiện đo độ rọi	-	x	x	x	12 tháng
60	Phương tiện đo tiêu cự kính mắt	-	x	x	x	12 tháng

Trong đó:

- Ký hiệu “x”: Biện pháp phải được thực hiện đối với phương tiện đo;
- Ký hiệu “-”: Biện pháp không phải thực hiện đối với phương tiện đo.

2. Các phương tiện đo không quy định tại Khoản 1 Điều này, khi sử dụng cho mục đích thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp, hoạt động công vụ khác của Nhà nước phải được kiểm định, hiệu chuẩn khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu nhưng không phải phê duyệt mẫu.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo

Hàng năm, theo đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ và yêu cầu quản lý nhà nước về đo lường, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi tắt là Tổng cục) tổng hợp, trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường đối với phương tiện đo và chu kỳ kiểm định phương tiện đo quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

Chương III **PHÊ DUYỆT MẪU**

Mục 1 **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC PHÊ DUYỆT MẪU**

Điều 6. Yêu cầu đối với việc phê duyệt mẫu

1. Việc phê duyệt mẫu bao gồm: đăng ký phê duyệt mẫu; thử nghiệm, đánh giá mẫu; quyết định phê duyệt mẫu.

2. Thử nghiệm mẫu phải do tổ chức thử nghiệm thuộc Danh mục các tổ chức thử nghiệm được Tổng cục chỉ định thực hiện.

Danh mục các tổ chức thử nghiệm được chỉ định được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

3. Mẫu phải có cấu trúc, tính năng kỹ thuật bảo đảm ngăn ngừa tác động làm thay đổi đặc tính kỹ thuật đo lường chính trong quá trình sử dụng; phải được thử nghiệm, đánh giá và kết luận là phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định.

4. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo được phê duyệt mẫu phải có biện pháp bảo đảm phương tiện đo được sản xuất hoặc nhập khẩu phù hợp với mẫu đã phê duyệt.

Điều 7. Hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu

Cơ sở lập một (01) bộ hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu và gửi trực tiếp tại trụ sở hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

1. Bản đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo theo Mẫu 1. ĐKPDM tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bộ tài liệu kỹ thuật của mẫu. Tài liệu phải nêu rõ: Nguyên lý hoạt động, sơ đồ nguyên lý cấu trúc, hướng dẫn sử dụng; các kết cấu quan trọng ảnh hưởng tới đặc tính kỹ thuật đo lường chính của mẫu; vị trí các cơ cấu đặt và điều chỉnh thông số kỹ thuật đo lường chính của mẫu; vị trí để dán tem, đóng dấu kiểm định, niêm phong và các đặc điểm khác nếu có trên mẫu; vị trí cơ cấu hoặc tính năng kỹ thuật thực hiện ngăn ngừa tác động làm thay đổi đặc tính kỹ thuật đo lường chính của mẫu trong sử dụng (tiếng Việt hoặc tiếng Anh hoặc cả 2 thứ tiếng).

3. Bộ ảnh màu của mẫu và đĩa CD chứa bộ ảnh này. Bộ ảnh gồm: Một (01) ảnh tổng thể của mẫu; các ảnh mặt trước (mặt thể hiện kết quả đo), mặt sau, mặt trên, mặt dưới (nếu có), bên phải, bên trái của mẫu; các ảnh chụp riêng thể hiện thông tin về ký mã hiệu, kiểu và đặc trưng đặc tính kỹ thuật đo lường chính của mẫu; bảng mạch điện tử (nếu có), các phím vận hành; vị trí nhãn hàng hóa của mẫu, vị trí dán tem, dấu kiểm định; các vị trí niêm phong trên mẫu; các bộ phận khác có ảnh hưởng trực tiếp tới các đặc tính kỹ thuật đo lường chính của mẫu.

Các ảnh phải cùng kích cỡ tối thiểu 100 mm × 150 mm nhưng không lớn hơn 210 mm × 297 mm, được gắn hoặc in màu trên giấy khổ A4 đóng thành tập. Ảnh chụp phải rõ ràng, chính xác thông tin về đặc tính kỹ thuật đo lường chính của mẫu và bảo đảm yêu cầu so sánh, đối chiếu, kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo được sản xuất hoặc nhập khẩu so với mẫu đã phê duyệt.

4. Bản cam kết về chương trình phần mềm của phương tiện đo theo Mẫu 2. CKPM tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này (áp dụng cho trường hợp phương tiện đo được vận hành, điều khiển theo chương trình phần mềm).

5. Bộ hồ sơ kết quả thử nghiệm, đánh giá mẫu theo quy định tại Điều 12 của Thông tư này.

Trường hợp cơ sở có đề nghị miễn, giảm thử nghiệm mẫu trong đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo, bộ hồ sơ gồm các tài liệu liên quan đến việc miễn, giảm thử nghiệm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

6. Danh mục tài liệu về việc xây dựng và áp dụng biện pháp quản lý, kỹ thuật để bảo đảm phương tiện đo được sản xuất hoặc nhập khẩu phù hợp với mẫu đã phê duyệt.

Điều 8. Xử lý hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu

1. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho cơ sở những nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

2. Trường hợp trong hồ sơ có đề nghị miễn, giảm thử nghiệm mẫu nhưng không đủ căn cứ được miễn, giảm, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho cơ sở về việc phải thử nghiệm mẫu và/hoặc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu.

3. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tổng cục, nếu cơ sở chưa đủ hồ sơ để bổ sung, cơ sở phải có văn bản gửi Tổng cục nêu rõ lý do và thời hạn hoàn thành. Việc xử lý hồ sơ chỉ được tiếp tục thực hiện sau khi hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

4. Trong thời hạn mười ngày (10) làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục ra quyết định phê duyệt mẫu theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này.

Điều 9. Thử nghiệm mẫu

1. Việc thử nghiệm mẫu do cơ sở đăng ký phê duyệt mẫu lựa chọn, thực hiện theo thỏa thuận với tổ chức thử nghiệm phương tiện đo được chỉ định.

2. Số lượng mẫu thử nghiệm và trình tự, thủ tục thử nghiệm mẫu thực hiện theo quy trình thử nghiệm tương ứng do Tổng cục ban hành.

3. Trường hợp mẫu chưa có quy trình thử nghiệm, Tổng cục chỉ định tổ chức thử nghiệm xây dựng, trình Tổng cục phê duyệt quy trình thử nghiệm tạm thời và tiến hành thử nghiệm mẫu.

Căn cứ để xây dựng quy trình thử nghiệm tạm thời là khuyến nghị của Tổ chức đo lường pháp định quốc tế (OIML), tiêu chuẩn của Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế (IEC), tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế (ISO), tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), tiêu chuẩn của nước ngoài, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến mẫu.

Điều 10. Miễn, giảm thử nghiệm mẫu

1. Miễn thử nghiệm mẫu áp dụng cho một trong các trường hợp sau:

a) Phương tiện đo nhập khẩu có giấy chứng nhận phù hợp của tổ chức đo lường quốc tế hoặc có giấy chứng nhận phê duyệt mẫu của cơ quan đo lường có thẩm quyền của nước ngoài và được sự thừa nhận của Tổng cục đối với kết quả thử nghiệm mẫu phương tiện đo đó;

b) Phương tiện đo sản xuất hoặc nhập khẩu theo mẫu đã phê duyệt cho cơ sở khác và được cơ sở đó cho phép bằng văn bản;

c) Phương tiện đo nhập khẩu trong thiết bị, dây chuyền thiết bị đồng bộ theo dự án đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Giảm thử nghiệm mẫu được xem xét, áp dụng cho một trong các trường hợp sau:

a) Phương tiện đo được cải tạo, cải tiến từ mẫu đã được phê duyệt cho cơ sở đăng ký phê duyệt mẫu nhưng làm thay đổi một hoặc một số đặc tính kỹ thuật đo lường chính so với mẫu đã được phê duyệt;

b) Phương tiện đo cùng loại với mẫu đã được phê duyệt cho cơ sở đăng ký phê duyệt mẫu.

Tổng cục xem xét, quyết định việc giảm và mức độ giảm thử nghiệm mẫu.

Điều 11. Đánh giá mẫu

1. Việc đánh giá mẫu đã thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm mẫu đó thực hiện.

Trường hợp mẫu được miễn thử nghiệm, Tổng cục chỉ định một tổ chức thực hiện việc đánh giá mẫu.

2. Nội dung đánh giá mẫu:

a) Sự phù hợp kết quả thử nghiệm mẫu so với yêu cầu kỹ thuật đo lường tương ứng;

b) Sự phù hợp của cấu trúc, tính năng kỹ thuật của mẫu so với yêu cầu bảo đảm ngăn ngừa tác động làm thay đổi đặc tính kỹ thuật đo lường chính của phương tiện đo được sản xuất hoặc nhập khẩu theo mẫu đã được phê duyệt trong quá trình sử dụng;

c) Sự phù hợp của các ảnh của mẫu so với yêu cầu bảo đảm so sánh, đối chiếu, kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo được sản xuất hoặc nhập khẩu so với mẫu đã được phê duyệt;

d) Sự phù hợp của các biện pháp quản lý, kỹ thuật do cơ sở xây dựng và áp dụng với yêu cầu quy định tại Khoản 4 Điều 6 của Thông tư này.

3. Phương pháp đánh giá:

- a) Xem xét hồ sơ đăng ký, các tài liệu có liên quan;
- b) Trao đổi với chuyên gia kỹ thuật về những thông tin có liên quan;
- c) Kiểm tra thực tế tại cơ sở (đối với trường hợp đã thực hiện phương pháp đánh giá quy định tại các điểm a và b Khoản 3 Điều này nhưng không đủ căn cứ để kết luận).

Điều 12. Hồ sơ kết quả thử nghiệm, đánh giá mẫu

Kết thúc việc thử nghiệm, đánh giá mẫu, tổ chức thực hiện thử nghiệm, đánh giá mẫu lập một (01) bộ hồ sơ trình Tổng cục. Hồ sơ gồm:

- 1. Báo cáo tổng hợp kết quả thử nghiệm, đánh giá mẫu phương tiện đo theo Mẫu 3. BCPDM tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.
- 2. Giấy chứng nhận thử nghiệm, biên bản kết quả thử nghiệm theo mẫu quy định tại quy trình thử nghiệm tương ứng (đối với mẫu phải thử nghiệm theo quy định).

Điều 13. Quyết định phê duyệt mẫu

1. Căn cứ hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu và hồ sơ kết quả thử nghiệm, đánh giá mẫu hợp lệ, Tổng cục xem xét, quyết định phê duyệt mẫu cho cơ sở.

Trường hợp hồ sơ của cơ sở không đạt yêu cầu, Tổng cục có văn bản từ chối phê duyệt mẫu và nêu rõ lý do.

2. Quyết định phê duyệt mẫu có các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của cơ sở;
- b) Tên hãng sản xuất, nước sản xuất (đối với mẫu nhập khẩu);
- c) Ký hiệu, kiểu của mẫu;
- d) Đặc tính kỹ thuật đo lường chính của mẫu;
- đ) Ký hiệu phê duyệt mẫu;
- e) Thời hạn hiệu lực.

3. Thời hạn hiệu lực

a) Thời hạn hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu, quyết định gia hạn là mười (10) năm kể từ ngày ký;

b) Thời hạn hiệu lực của quyết định điều chỉnh lấy theo quyết định phê duyệt đã cấp gần nhất trước đó.

4. Ký hiệu phê duyệt mẫu được quy định trong Mẫu 4. KHPDM tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Quyết định phê duyệt mẫu được gửi cho cơ sở, Chi cục Tiêu chuẩn Đo

lượng Chất lượng địa phương nơi cơ sở đăng ký trụ sở chính.

6. Quyết định và hình ảnh của mẫu đã phê duyệt được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

Điều 14. Lưu giữ hồ sơ của mẫu đã được phê duyệt

1. Bộ hồ sơ của mẫu đã được phê duyệt gồm: Quyết định phê duyệt mẫu, hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu quy định tại Điều 7 và hồ sơ kết quả thử nghiệm, đánh giá mẫu quy định tại Điều 12 của Thông tư này.

2. Một (01) bộ hồ sơ được lưu giữ tại Tổng cục. Cơ sở chịu trách nhiệm lập một (01) bộ hồ sơ của mẫu đã được phê duyệt và lưu giữ tại cơ sở.

3. Thời hạn lưu giữ là năm (05) năm sau khi các quyết định phê duyệt mẫu, quyết định điều chỉnh, quyết định gia hạn hết hiệu lực.

Mục 2

GIA HẠN HIỆU LỰC, ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ CỦA QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT MẪU

Điều 15. Gia hạn hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu

1. Việc gia hạn hiệu lực chỉ thực hiện một (01) lần đối với một (01) quyết định phê duyệt mẫu.

2. Một (01) tháng trước khi quyết định phê duyệt mẫu hết hiệu lực, nếu có nhu cầu, cơ sở lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị gia hạn và gửi trực tiếp tại trụ sở hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

a) Đề nghị gia hạn hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu phương tiện đo theo Mẫu 5. ĐNGHPDM của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao (có xác nhận sao y bản chính của cơ sở) quyết định phê duyệt mẫu.

3. Căn cứ hồ sơ đề nghị, Tổng cục xem xét, quyết định gia hạn hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu (sau đây gọi tắt là quyết định gia hạn) theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này.

4. Quyết định gia hạn và hồ sơ đề nghị gia hạn hiệu lực được lưu giữ theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

Điều 16. Điều chỉnh nội dung của quyết định phê duyệt mẫu

1. Trường hợp đề nghị thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở chính của cơ sở có mẫu đã được phê duyệt

a) Cơ sở lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh và gửi trực tiếp tại trụ sở hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

- Công văn đề nghị điều chỉnh;

- Tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh.

b) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ,

Tổng cục xem xét, ban hành quyết định điều chỉnh theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này đối với nội dung điều chỉnh.

2. Trường hợp đề nghị điều chỉnh các nội dung liên quan đến quy định tại điểm b, điểm c, điểm d Khoản 2 Điều 13 của Thông tư này

a) Cơ sở lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh và gửi trực tiếp tại trụ sở hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

- Công văn nêu rõ nội dung đề nghị điều chỉnh;
- Các tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh.

b) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Tổng cục xem xét, có văn bản hướng dẫn cơ sở thực hiện việc phê duyệt mẫu mới hoặc ban hành quyết định điều chỉnh theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này đối với nội dung điều chỉnh.

3. Quyết định điều chỉnh và hồ sơ đề nghị điều chỉnh được lưu giữ theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

Điều 17. Đình chỉ hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu

1. Đình chỉ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ quyết định phê duyệt mẫu áp dụng cho các trường hợp sau đây:

- a) Cơ sở không hoàn thành trách nhiệm theo quy định tại Điều 23 của Thông tư này gây hậu quả nghiêm trọng;
- b) Cơ sở có văn bản đề nghị đình chỉ hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục xem xét, ban hành quyết định đình chỉ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ quyết định phê duyệt (gọi tắt là quyết định đình chỉ). Thời hạn đình chỉ không được quá sáu (06) tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của quyết định đình chỉ.

3. Quyết định đình chỉ được gửi cho cơ sở, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương nơi cơ sở đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

4. Trong thời hạn đình chỉ quy định tại Khoản 2 Điều này, sau khi hoàn thành việc khắc phục hậu quả do không thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Thông tư này, cơ sở bị đình chỉ có quyền lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ và gửi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở của Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

- a) Công văn đề nghị hủy bỏ quyết định đình chỉ;
- b) Các tài liệu, hồ sơ chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục hậu quả.

5. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục quyết định kiểm tra trên hồ sơ

hoặc kiểm tra tại cơ sở về nội dung đã khắc phục hậu quả.

6. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đúng quy định, Tổng cục thông báo cho cơ sở những nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

7. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục ban hành quyết định bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ (gọi tắt là quyết định bãi bỏ hiệu lực).

8. Lưu giữ quyết định và hồ sơ đình chỉ, hồ sơ đề nghị bãi bỏ hiệu lực thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

Điều 18. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu

1. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở có mẫu phê duyệt bị phá sản, giải thể hoặc vi phạm pháp luật nghiêm trọng;

b) Cơ sở có quyết định đình chỉ đã quá thời hạn đình chỉ nhưng không hoàn thành việc khắc phục hậu quả;

c) Cơ sở có văn bản đề nghị không tiếp tục sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo theo mẫu đã được phê duyệt.

2. Tổng cục ban hành quyết định hủy bỏ hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu (gọi tắt là quyết định hủy bỏ).

3. Quyết định hủy bỏ được gửi cho cơ sở, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương nơi cơ sở đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

Chương IV

KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO

Mục 1

YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI KIỂM ĐỊNH

Điều 19. Các chế độ kiểm định

1. Kiểm định ban đầu là việc kiểm định lần đầu tiên đối với phương tiện đo trước khi đưa vào sử dụng.

2. Kiểm định định kỳ là việc kiểm định theo chu kỳ quy định tại Điều 4 của Thông tư này đối với phương tiện đo trong quá trình sử dụng.

Kiểm định đối chứng là hình thức kiểm định định kỳ được thực hiện theo yêu cầu quy định tại Mục 2 Chương IV của Thông tư này.

3. Kiểm định sau sửa chữa là việc kiểm định đối với phương tiện đo thuộc

một trong các trường hợp sau đây:

a) Phương tiện đo được sửa chữa do không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định;

b) Chứng chỉ kiểm định (dấu kiểm định, tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định) của phương tiện đo bị mất, bị hỏng hoặc hư hại khác nhưng cấu trúc và các đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo không bị thay đổi so với mẫu đã được phê duyệt;

c) Theo kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan, người có thẩm quyền;

d) Người sử dụng phương tiện đo phát hiện dấu hiệu có khả năng phương tiện đo không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định và đề nghị kiểm định lại.

Điều 20. Yêu cầu đối với thực hiện kiểm định

1. Việc kiểm định do cơ sở có phương tiện đo cần kiểm định lựa chọn, thực hiện theo thỏa thuận với tổ chức kiểm định được chỉ định có phạm vi kiểm định phù hợp thuộc Danh mục các tổ chức kiểm định được chỉ định.

Danh mục các tổ chức kiểm định được chỉ định được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

2. Việc kiểm định do kiểm định viên đo lường của tổ chức kiểm định được chỉ định thực hiện. Kiểm định viên đo lường phải được chứng nhận và cấp thẻ theo quy định.

3. Việc kiểm định được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại quy trình kiểm định phương tiện đo tương ứng do Tổng cục ban hành.

4. Trường hợp phương tiện đo chưa có quy trình kiểm định, Tổng cục chỉ định một tổ chức kiểm định xây dựng, trình Tổng cục phê duyệt quy trình kiểm định tạm thời và tiến hành kiểm định.

Căn cứ để xây dựng quy trình kiểm định tạm thời là khuyến nghị của Tổ chức đo lường pháp định quốc tế (OIML), tiêu chuẩn của Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế (IEC), tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế (ISO), tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), tiêu chuẩn của nước ngoài, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến mẫu.

5. Chứng chỉ kiểm định được làm theo mẫu thống nhất trong toàn quốc.

6. Chứng chỉ kiểm định phải được in ấn, chế tạo, phát hành, quản lý và sử dụng theo đúng quy định. Chứng chỉ kiểm định cấp cho phương tiện đo được kiểm định đạt yêu cầu có giá trị trên phạm vi toàn quốc.

7. Thời hạn có giá trị của chứng chỉ kiểm định sẽ chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Chu kỳ kiểm định đã hết;

b) Đã có sự thay đổi hoặc cải tiến làm thay đổi đặc trưng kỹ thuật đo lường của phương tiện đo;

c) Phương tiện đo đã hỏng hoặc không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định;

d) Các chứng chỉ kiểm định bị mất, bị hỏng hoặc hư hại khác.

Mục 2

YÊU CẦU ĐỐI VỚI KIỂM ĐỊNH ĐỐI CHỨNG

Điều 21. Phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng

1. Phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng bao gồm:

a) Công tơ điện;

b) Đồng hồ nước lạnh.

2. Theo yêu cầu quản lý nhà nước từng giai đoạn, Tổng cục kiến nghị Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng tại Khoản 1 Điều này.

Điều 22. Yêu cầu đối với kiểm định đối chứng

1. Tổ chức được giao thực hiện kiểm định đối chứng (gọi tắt là tổ chức kiểm định đối chứng) phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tổ chức kiểm định đối chứng phải thuộc Danh mục các tổ chức kiểm định được Tổng cục chỉ định quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Thông tư này;

b) Về số lượng: không ít hơn hai (02) tổ chức cho một (01) loại phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng trên địa bàn một (01) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Số lượng phương tiện đo được kiểm định tại từng tổ chức kiểm định đối chứng được xác định trên tổng số phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng trong một (01) năm trên địa bàn một (01) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và yêu cầu quản lý nhà nước về đo lường tại địa phương đó.

3. Việc xác định và thông báo cụ thể số lượng và tên các tổ chức kiểm định đối chứng, số lượng phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng tại từng tổ chức kiểm định đối chứng trên địa bàn địa phương do Tổng cục thực hiện sau khi tham khảo ý kiến của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương đó.

4. Kiểm định đối chứng được thực hiện theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 20 của Thông tư này.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 23. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo

1. Thực hiện quy định về phê duyệt mẫu phương tiện đo tại Chương II và Chương III của Thông tư này khi sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo.

2. Sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo theo mẫu đã được phê duyệt.
3. Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, phòng chống sự can thiệp làm thay đổi đặc tính kỹ thuật đo lường chính của phương tiện đo trong quá trình sử dụng.
4. Thực hiện việc kiểm định ban đầu đối với phương tiện đo theo quy định tại Chương IV của Thông tư này.
5. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
7. Định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 3 hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý lập báo cáo hoạt động tình hình sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo gửi về Tổng cục.

Điều 24. Trách nhiệm của cơ sở kinh doanh phương tiện đo

1. Kinh doanh phương tiện đo đã được phê duyệt mẫu theo quy định.
2. Thông tin cho khách hàng về các đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo.
3. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm của cơ sở sử dụng phương tiện đo

1. Bảo đảm các điều kiện bảo quản, sử dụng phương tiện đo theo quy định của nhà sản xuất, yêu cầu kỹ thuật đo lường của cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền.
2. Thực hiện việc kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo trong quá trình sử dụng theo quy định tại Chương IV của Thông tư này.
3. Tuân thủ yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp đối với người sử dụng phương tiện đo khi thực hiện phép đo nhóm 2 theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền.
4. Bảo đảm điều kiện theo quy định để người có quyền và nghĩa vụ liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, lượng hàng hóa.
5. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trách nhiệm của tổ chức kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo được chỉ định

1. Thực hiện việc kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo theo quy định tại Thông tư này.
2. Thực hiện yêu cầu kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo của khách

hàng trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Thực hiện việc chế tạo và quản lý sử dụng chứng chỉ kiểm định, thử nghiệm theo quy định.

4. Quản lý hoạt động kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo của kiểm định viên đo lường, nhân viên thử nghiệm.

5. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 3 hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý nhà nước, lập báo cáo hoạt động kiểm định, thử nghiệm gửi về Tổng cục và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương nơi tổ chức kiểm định, thử nghiệm đăng ký trụ sở chính.

Điều 27. Trách nhiệm của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

1. Ban hành văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam về yêu cầu kỹ thuật đo lường, quy trình kiểm định, quy trình thử nghiệm phương tiện đo.

2. Phê duyệt mẫu phương tiện đo.

3. Chỉ định tổ chức kiểm định phương tiện đo, tổ chức thử nghiệm phương tiện đo theo quy định.

4. Định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 6 hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý nhà nước, thông báo bằng văn bản tới Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan về số lượng phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng và tổ chức được chỉ định thực hiện kiểm định đối chứng trên địa bàn địa phương.

5. Thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật đối với việc thực hiện Thông tư này.

Điều 28. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chỉ đạo Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo trong phạm vi trách nhiệm được quy định tại Khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường.

2. Chỉ đạo Thanh tra Sở thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đo lường trên địa bàn, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về đo lường theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Trách nhiệm của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các quy định của Thông tư này.

2. Kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo trên địa bàn

trong phạm vi trách nhiệm được quy định tại Khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường.

3. Định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 5 hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý nhà nước, lập báo cáo tình hình thực hiện kiểm định đối chứng, đề xuất về số lượng phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng, tổ chức được chỉ định thực hiện kiểm định đối chứng trên địa bàn địa phương và gửi về Tổng cục và Sở Khoa học và Công nghệ địa phương.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2013.
2. Bãi bỏ hiệu lực của các văn bản sau đây:
 - a) Quyết định số 1073/QĐ-BKHCMNT ngày 17/5/2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) về việc ban hành Quy trình kiểm định phương tiện đo;
 - b) Quyết định số 65/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 19/8/2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) quy định về việc ban hành “Danh mục phương tiện đo phải kiểm định và việc đăng ký kiểm định”;
 - c) Quyết định số 22/2006/QĐ-BKHCN ngày 10/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc phê duyệt mẫu phương tiện đo;
 - d) Quyết định số 13/2007/QĐ-BKHCN ngày 06/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Danh mục phương tiện đo phải kiểm định”;
 - đ) Quyết định số 25/2007/QĐ-BKHCN ngày 05/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc áp dụng Quy trình và chu kỳ kiểm định đối với các phương tiện đo thuộc Danh mục phương tiện đo phải kiểm định;
 - e) Quyết định số 11/2008/QĐ-BKHCN ngày 29/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung “Danh mục phương tiện đo phải kiểm định” ban hành kèm theo Quyết định số 13/2007/QĐ-BKHCN ngày 6/7/2007;
 - g) Thông tư số 14/2011/TT-BKHCN ngày 30/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2006/QĐ-BKHCN ngày 10/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc phê duyệt mẫu phương tiện đo.

Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp

1. Phương tiện đo đã được sử dụng trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư này nhưng chưa được phê duyệt mẫu theo quy định, cơ sở sử dụng phương tiện đo lập hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 7 của Thông tư này và gửi về Tổng cục.

Căn cứ số lượng, chủng loại phương tiện đo được đề nghị phê duyệt, Tổng cục xem xét, quyết định kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra, đánh giá thực tế tại nơi sử dụng để quyết định phê duyệt mẫu cho cơ sở. Chi phí đánh giá thực tế do cơ sở bảo đảm.

2. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo có chứng chỉ phê duyệt mẫu còn hiệu lực theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BKHCN ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ được tiếp tục sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo phù hợp với mẫu đã phê duyệt và theo các quy định tại Thông tư này cho đến thời điểm hết hiệu lực của chứng chỉ phê duyệt mẫu đã cấp cho cơ sở.

Điều 32. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh những khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng CP;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Sở KHCN, Chi cục TCĐLCL các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Lưu: VT, PC, TĐC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Trần Việt Thanh